

Hướng dẫn hiểu bảng hỏi

Walter-Gropius-Schule Erfurt · Khảo sát dữ liệu học sinh 2026/27

Một số danh sách câu trả lời trong bảng hỏi trực tuyến chỉ có bằng tiếng Đức. Từ này giải thích ý nghĩa của từng mục tiếng Đức. Hãy tìm dòng chữ tiếng Đức ở cột đầu tiên – chính xác dòng chữ này xuất hiện trong bảng hỏi.

Bảng cấp học vấn hoặc nghề nghiệp trước đây của bạn

Bạn nhận bằng tốt nghiệp phổ thông ở ngoài nước Đức? Khi đó hãy chọn „Nicht vergleichbarer Abschluss von ausländischen Schulen“ – trừ khi một cơ quan Đức đã chính thức công nhận bằng của bạn. Trong trường hợp đó, hãy chọn bằng cấp Đức được ghi trong quyết định công nhận.

Trong bảng hỏi (tiếng Đức)	Ý nghĩa
Hauptschulabschluss oder gleichwertiger Abschluss	Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cấp thấp hoặc tương đương Bằng tốt nghiệp sau lớp 9.
Qualifizierender Hauptschulabschluss	Bằng trung học cơ sở cấp thấp có kỳ thi bổ sung Bằng sau lớp 9 kèm một kỳ thi bổ sung; cho phép học tiếp lên lớp 10.
Realschulabschluss	Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở Bằng tốt nghiệp sau lớp 10.
Schulischer Teil der Fachhochschulreife	Phần học tại trường của bằng vào đại học khoa học ứng dụng Sau lớp 11 hoặc 12. Để có bằng đầy đủ, bạn còn cần thực tập hoặc đào tạo nghề.
Fachhochschulreife	Bằng vào đại học khoa học ứng dụng Thường sau lớp 12. Cho phép học tại trường đại học khoa học ứng dụng (Fachhochschule).
Fachhochschulreife und Praktikum (480 Std)	Bằng vào đại học khoa học ứng dụng + thực tập (480 giờ) Như trên, kèm thực tập đã hoàn thành 480 giờ.
allgemeine Hochschulreife	Bằng tú tài (Abitur) Sau lớp 12 hoặc 13. Cho phép học tại tất cả các trường đại học.
allgemeine Hochschulreife und Praktikum (480 Std)	Bằng tú tài + thực tập (480 giờ) Bằng tú tài kèm thực tập đã hoàn thành 480 giờ.
Abschluss für Lernbehinderte	Bằng dành cho học sinh gặp khó khăn trong học tập Bằng tốt nghiệp trường giáo dục đặc biệt với trọng tâm học tập.
Ohne Schulabschluss	Không có bằng tốt nghiệp Bạn đã rời trường mà không có bằng tốt nghiệp.
Nicht vergleichbarer Abschluss von ausländischen Schulen	Bằng nước ngoài không tương đương Bạn có bằng tốt nghiệp từ nước ngoài (hiện) chưa được công nhận chính thức tại Đức.
Abschluss für Geistigbehinderte	Bằng dành cho học sinh khuyết tật trí tuệ Bằng tốt nghiệp trường giáo dục đặc biệt với trọng tâm phát triển trí tuệ.
Wechsler aus allgemeinbildenden Gymnasien in berufliche Gymnasien (Realschulabschluss)	Chuyển từ Gymnasium phổ thông sang Gymnasium nghề (có bằng THCS) Bạn chuyển với bằng tốt nghiệp trung học cơ sở từ Gymnasium sang Gymnasium nghề.
Hauptschulabschluss oder gleichwertiger Abschluss und Berufsabschluss	Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở cấp thấp hoặc tương đương + đã hoàn thành đào tạo nghề Cùng bằng tốt nghiệp như trên; ngoài ra bạn đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề.
Qualifizierender Hauptschulabschluss und Berufsabschluss	Bằng trung học cơ sở cấp thấp có kỳ thi bổ sung + đã hoàn thành đào tạo nghề Cùng bằng tốt nghiệp như trên; ngoài ra bạn đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề.
Realschulabschluss und Berufsabschluss	Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở + đã hoàn thành đào tạo nghề Cùng bằng tốt nghiệp như trên; ngoài ra bạn đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề.

Fachhochschulreife und Berufsabschluss	Bằng vào đại học khoa học ứng dụng + đã hoàn thành đào tạo nghề Cùng bằng tốt nghiệp như trên; ngoài ra bạn đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề.
allgemeine Hochschulreife und Berufsabschluss	Bằng tú tài (Abitur) + đã hoàn thành đào tạo nghề Cùng bằng tốt nghiệp như trên; ngoài ra bạn đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề.
Abschluss für Lernbehinderte und Berufsabschluss	Bằng dành cho học sinh gặp khó khăn trong học tập + đã hoàn thành đào tạo nghề Cùng bằng tốt nghiệp như trên; ngoài ra bạn đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề.
Ohne Schulabschluss und mit Berufsabschluss	Không có bằng tốt nghiệp + đã hoàn thành đào tạo nghề Cùng bằng tốt nghiệp như trên; ngoài ra bạn đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề.
Nicht vergleichbarer Abschluss von ausländischen Schulen und Berufsabschluss	Bằng nước ngoài không tương đương + đã hoàn thành đào tạo nghề Cùng bằng tốt nghiệp như trên; ngoài ra bạn đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề.
Realschulabschluss und Berufsabschluss nur für FOS	Bằng THCS + đào tạo nghề - chỉ dành cho Fachoberschule Chỉ dành cho trường Fachoberschule: bằng tốt nghiệp trung học cơ sở và đã hoàn thành đào tạo nghề.

Loại trường bạn đã học trước đây

Trường học gần nhất của bạn ở ngoài nước Đức? Khi đó hãy chọn „Allgemeinbildende Schule im Ausland“. Nếu trước đây em đã học ở một trường nghề, hãy chọn loại trường em học sau cùng.

Trong bảng hỏi (tiếng Đức)	Ý nghĩa
Regelschule (einschl. Realschule, HLS, HS, JPS-Regelschulteil)	Regelschule (trường trung học cơ sở) Trường ở Thüringen cho lớp 5 đến 10; dẫn đến bằng trung học cơ sở cấp thấp hoặc bằng trung học cơ sở.
Gymnasium (einschl. JPS-Gymnasialschulteil)	Gymnasium (trường trung học phổ thông) Trường cho lớp 5 đến 12; dẫn đến bằng tú tài (Abitur).
Förderschule	Trường giáo dục đặc biệt Trường dành cho trẻ em và thanh thiếu niên có nhu cầu giáo dục đặc biệt.
Kolleg	Kolleg (trường dành cho người lớn) Trường nơi người lớn học toàn thời gian để lấy bằng tú tài.
Freie Waldorfschule	Trường Waldorf Trường tư thực với phương pháp giáo dục riêng.
Gesamtschule	Trường tổng hợp Trường nơi có thể đạt mọi loại bằng tốt nghiệp.
Allgemeinbildende Schule eines anderen Bundeslandes	Trường phổ thông ở một bang khác của Đức Một trường phổ thông ở bang khác của nước Đức.
Allgemeinbildende Schule im Ausland	Trường phổ thông ở nước ngoài Một trường học ở ngoài nước Đức.
Sonstige allgemeinbildende Schule	Trường phổ thông khác Một trường phổ thông khác không có trong danh sách.
Gemeinschaftsschule	Gemeinschaftsschule (trường cộng đồng) Trường ở Thüringen cho lớp 1 đến 12 hoặc 13; có thể đạt mọi loại bằng.
Berufsvorbereitungsjahr	Năm chuẩn bị nghề (BVJ) Khóa học một năm chuẩn bị cho đào tạo nghề; có thể lấy bằng tốt nghiệp trung học cơ sở.
Berufsgrundbildungsjahr	Năm đào tạo nghề cơ bản (BGJ) Khóa học một năm với đào tạo cơ bản trong một lĩnh vực nghề.
Berufsschule - duale Ausbildung	Trường nghề - đào tạo kép Phần học ở trường của khóa đào tạo tại doanh nghiệp; học song song với làm việc.

Berufsfachschule	Trường nghề học toàn thời gian Trường toàn thời gian với đào tạo nghề cơ bản hoặc bằng nghề, không cần doanh nghiệp.
Höhere Berufsfachschule	Trường nghề cao cấp toàn thời gian Trường toàn thời gian sau bằng lớp 10; dẫn đến bằng nghề được nhà nước công nhận.
Fachoberschule	Fachoberschule (trường chuyên nghiệp bậc cao) Lớp 11 và 12 sau bằng lớp 10; dẫn đến quyền học đại học khoa học ứng dụng.
Berufliches Gymnasium	Trung học nghề Bậc trung học phổ thông có định hướng nghề; dẫn đến bằng Abitur.
Fachschule	Fachschule (trường nâng cao) Học nâng cao sau khi hoàn thành đào tạo nghề và có kinh nghiệm, ví dụ kỹ thuật viên hoặc giáo viên mầm non.
Berufsvorbereitungsjahr für Behinderte	Năm chuẩn bị nghề cho người khuyết tật Năm chuẩn bị nghề cho thanh thiếu niên khuyết tật hoặc có nhu cầu giáo dục đặc biệt.
Behindertenausbildung - Berufsschule - duale Ausbildung	Đào tạo cho người khuyết tật - trường nghề - đào tạo kép Đào tạo kép trong một nghề dành cho người khuyết tật, ví dụ „Fachpraktiker“.
Sonstige Schulform	Loại trường khác Một loại trường nghề khác không được liệt kê ở đây.

Nghề bạn đang học (học nghề)

Trong bảng hỏi (tiếng Đức)	Ý nghĩa
Anlagenmechaniker für Sanitär-, Heizungs- und Klimatechnik	Thợ lắp đặt hệ thống vệ sinh, sưởi và điều hòa
Aufbereitungsmechaniker	Thợ cơ khí chế biến nguyên liệu
Ausbaufacharbeiter	Thợ hoàn thiện nội thất
Bautechnischer Konstrukteur	Nhân viên thiết kế kỹ thuật xây dựng
Beton- und Stahlbetonbauer	Thợ bê tông và bê tông cốt thép
Betonfertigteilbauer	Thợ sản xuất cấu kiện bê tông đúc sẵn
Dachdecker	Thợ lợp mái
Fachkraft für Metalltechnik	Chuyên viên kỹ thuật kim loại
Fahrradmonteur	Thợ lắp ráp xe đạp
Fluggerätmechaniker	Thợ cơ khí máy bay
Hochbaufacharbeiter	Thợ xây dựng nhà
Holzmechaniker	Thợ cơ khí gỗ
Industriemechaniker	Thợ cơ khí công nghiệp
Kraftfahrzeugmechatroniker	Kỹ thuật viên cơ điện tử ô tô
Maler und Lackierer	Thợ sơn
Maschinen- und Anlagenführer	Người vận hành máy móc và thiết bị
Maurer	Thợ xây
Mechaniker für Reifen- und Vulkanisationstechnik	Thợ cơ khí lốp xe và lưu hóa
Mediengestalter Digital und Print	Nhà thiết kế truyền thông kỹ thuật số và in ấn
Metallbauer	Thợ kết cấu kim loại
Tischler	Thợ mộc nội thất
Verfahrensmechaniker in der Steine- und Erdenindustrie	Thợ cơ khí quy trình trong ngành đá và đất
Wärme-, Kälte- und Schallschutzisolierer	Thợ cách nhiệt, cách lạnh và cách âm

Zimmerer	Thợ mộc xây dựng
Zweiradmechatroniker	Kỹ thuật viên cơ điện tử xe hai bánh

Chuyên ngành của bạn

Trong bảng hỏi (tiếng Đức)	Ý nghĩa
Feuerfeste und keramische Rohstoffe	Nguyên liệu chịu lửa và gốm
Naturstein	Đá tự nhiên
Sand und Kies	Cát và sỏi
Wärme-, Kälte- und Schallschutzarbeiten	Công việc cách nhiệt, cách lạnh và cách âm
Zimmererarbeiten	Công việc mộc xây dựng
Architektur	Kiến trúc
Ingenieurbau	Xây dựng công trình kỹ thuật
Verkehrswege	Xây dựng hạ tầng, đường giao thông và cảnh quan
Konstruktionstechnik	Kỹ thuật thiết kế kết cấu
Montagetechnik	Kỹ thuật lắp ráp
Instandhaltungstechnik	Kỹ thuật bảo trì
Triebwerkstechnik	Kỹ thuật động cơ (động cơ máy bay)
Beton- und Stahlbetonarbeiten	Công việc bê tông và bê tông cốt thép
Maurerarbeiten	Công việc xây
Karosserietechnik	Kỹ thuật thân vỏ xe
Motorradtechnik	Kỹ thuật xe máy
Nutzfahrzeugtechnik	Kỹ thuật xe thương mại
Personenkraftwagenteknik	Kỹ thuật xe du lịch
System- und Hochvolttechnik	Kỹ thuật hệ thống và điện cao áp
Bauten- und Korrosionsschutz	Bảo vệ công trình và chống ăn mòn
Gestaltung und Instandhaltung	Tạo hình và bảo trì
Metall- und Kunststofftechnik	Kỹ thuật kim loại và nhựa
Reifen- und Fahrwerktechnik	Kỹ thuật lốp xe và khung gầm
Designkonzeption	Ý tưởng thiết kế
Digitalmedien	Truyền thông kỹ thuật số
Printmedien	Truyền thông in ấn
Projektmanagement	Quản lý dự án
Asphalttechnik	Kỹ thuật nhựa đường
Baustoffe	Vật liệu xây dựng
Gipsplatten und Faserzement	Tấm thạch cao và xi măng sợi
Kalksandsteine und Porenbeton	Gạch vôi cát và bê tông khí
Transportbeton	Bê tông trộn sẵn
Vorgefertigte Betonerzeugnisse	Sản phẩm bê tông đúc sẵn
Fahrradtechnik	Kỹ thuật xe đạp

Các bang và huyện

Nước Đức được chia thành 16 bang (Bundesländer), ví dụ Thüringen, Sachsen hoặc Bayern. Huyện (Landkreis) là một đơn vị hành chính trong một bang; các thành phố lớn như Erfurt tự tạo thành một huyện (Stadt Erfurt). Những tên này không được dịch – bạn chỉ cần chọn tên tiếng Đức trong danh sách. Nếu bạn sống ở ngoài nước Đức, hãy chọn „im Ausland“.

Các quốc gia (nơi sinh và quốc tịch)

Sắp xếp theo tên bằng ngôn ngữ của bạn. Trong bảng hỏi, hãy chọn tên tiếng Đức.

Ả Rập Xê-út → Saudi-Arabien	Croatia → Kroatien	Lãnh thổ Palestine → Palästinensische Gebiete (Gazastreifen, Ost-Jerusalem, Westjordanland, übriges Asien)
Afghanistan → Afghanistan	Cuba → Kuba	Lào → Laos, Dem. Volksrepublik
Ai Cập → Ägypten	Djibouti → Dschibuti (auch Djibouti)	Latvia → Lettland
Albania → Albanien	Dominica → Dominica	Lesotho → Lesotho
Algeria → Algerien	Đài Loan → Taiwan	Li-băng → Libanon
Andorra → Andorra	Đan Mạch → Dänemark	Liberia → Liberia
Angola → Angola	Đặc khu Hành chính Hồng Kông, Trung Quốc → Hongkong	Libya → Libyen
Antigua và Barbuda → Antigua und Barbuda	Đặc khu Hành chính Macao, Trung Quốc → Macau	Liechtenstein → Liechtenstein
Áo → Österreich	Đức → Deutschland	Litva → Litauen
Argentina → Argentinien	Ecuador → Ecuador, einschl. Galapagos-Inseln	Luxembourg → Luxemburg
Armenia → Armenien	El Salvador → El Salvador	Ma-rốc → Marokko
Australia → Australien	Eritrea → Eritrea	Madagascar → Madagaskar
Azerbaijan → Aserbaidshan	Estonia → Estland	Malawi → Malawi
Ấn Độ → Indien, einschl. Sikkim	Eswatini → Eswatini (früher Swasiland)	Malaysia → Malaysia
Ba Lan → Polen	Ethiopia → Äthiopien	Maldives → Malediven
Bahamas → Bahamas	Fiji → Fidschi (auch Fiji)	Mali → Mali
Bahrain → Bahrain	Gabon → Gabun	Malta → Malta
Bangladesh → Bangladesch	Gambia → Gambia	Mauritania → Mauretanien
Barbados → Barbados	Georgia → Georgien	Mauritius → Mauritius
Bắc Macedonia → Nordmazedonien (früher Mazedonien)	Ghana → Ghana	Mexico → Mexiko
Belarus → Weißrussland (Belarus)	Grenada → Grenada	Micronesia → Mikronesien, Föderierte Staaten von
Belize → Belize	Guatemala → Guatemala	Moldova → Moldau, Republik
Benin → Benin (früher Dahome)	Guinea → Guinea	Monaco → Monaco
Bhutan → Bhutan	Guinea Xích Đạo → Äquatorialguinea	Montenegro → Montenegro
Bỉ → Belgien	Guinea-Bissau → Guinea-Bissau	Mozambique → Mosambik
Bolivia → Bolivien, Plurinationaler Staat	Guyana → Guyana	Mông Cổ → Mongolei
Bosnia và Herzegovina → Bosnien und Herzegowina	Hà Lan → Niederlande	Myanmar (Miến Điện) → Myanmar (früher Birma)
Botswana → Botsuana	Haiti → Haiti	Na Uy → Norwegen, einschl. Bäreninsel und Spitzbergen
Bồ Đào Nha → Portugal	Hàn Quốc → Korea, Republik (auch Süd-Korea)	Nam Phi → Südafrika
Brazil → Brasilien	Hoa Kỳ → Vereinigte Staaten (von Amerika) (auch USA)	Nam Sudan → Südsudan
Brunei → Brunei Darussalam	Honduras → Honduras	Namibia → Namibia
Bulgaria → Bulgarien	Hungary → Ungarn	Nauru → Nauru
Burkina Faso → Burkina Faso	Hy Lạp → Griechenland	Nepal → Nepal
Burundi → Burundi	Iceland → Island	New Zealand → Neuseeland
Các Tiểu Vương quốc Ả Rập Thống nhất → Vereinigte Arabische Emirate	Indonesia → Indonesien, einschl. Irian Jaya	Nga → Russische Föderation (auch Russland)
Cameroon → Kamerun	Iran → Iran, Islamische Republik	Nhật Bản → Japan
Campuchia → Kambodscha	Iraq → Irak	Nicaragua → Nicaragua
Canada → Kanada	Ireland → Irland (ohne Nordirland)	Niger → Niger
Cape Verde → Cabo Verde (früher Kap Verde)	Israel → Israel	Nigeria → Nigeria
Chad → Tschad	Italy → Italien	Niue → Niue
Chile → Chile	Jamaica → Jamaika	Oman → Oman
chưa xác định → ungeklärt	Jordan → Jordanien	Pakistan → Pakistan
Colombia → Kolumbien	Kazakhstan → Kasachstan	Palau → Palau
Comoros → Komoren	Kenya → Kenia	Panama → Panama
Congo - Brazzaville → Kongo	không nêu → ohne Angabe	Papua New Guinea → Papua-Neuguinea
Congo - Kinshasa → Kongo, Dem.Republik	không quốc tịch → staatenlos	Paraguay → Paraguay
Costa Rica → Costa Rica	Kiribati → Kiribati	Peru → Peru
Cộng hòa Dominica → Dominikanische Republik	Kosovo → Kosovo	Pháp → Frankreich, einschl. Korsika
Cộng hòa Trung Phi → Zentralafrikanische Republik	Kuwait → Kuwait	Phần Lan → Finnland
Côte d'Ivoire → Côte d' Ivoire (früher Elfenbeinküste)	Kyrgyzstan → Kirgisistan	Philippines → Philippinen
	Lãnh thổ hải ngoại thuộc Anh → Britische Überseegebiete	Qatar → Katar

Quần đảo Cook → Cookinseln	St. Kitts và Nevis → St. Kitts und Nevis	Trinidad và Tobago → Trinidad und Tobago
Quần đảo Marshall → Marshallinseln	St. Lucia → St. Lucia	Trung Quốc → China (einschl. Tibet)
Quần đảo Solomon → Salomonen	St. Vincent và Grenadines → St. Vincent und die Grenadinen	Tunisia → Tunesien
Romania → Rumänien	Sudan → Sudan	Turkmenistan → Turkmenistan
Rwanda → Ruanda	Suriname → Suriname	Tuvalu → Tuvalu
Samoa → Samoa (früher Westsamoa)	Syria → Syrien, Arabische Republik	Uganda → Uganda
San Marino → San Marino	Tajikistan → Tadschikistan	Ukraina → Ukraine
São Tomé và Príncipe → São Tomé und Príncipe	Tanzania → Tansania, Vereinigte Republik	Uruguay → Uruguay
Séc → Tschechien (auch Tschechische Republik)	Tây Ban Nha → Spanien	Uzbekistan → Usbekistan
Senegal → Senegal	Thái Lan → Thailand	Vanuatu → Vánúátú
Serbia → Serbien	Thành Vatican → Vatikanstadt	Venezuela → Venezuela, Bolivarische Republik
Seychelles → Seychellen	Thổ Nhĩ Kỳ → Türkei	Việt Nam → Vietnam
Sierra Leone → Sierra Leone	Thụy Điển → Schweden	Vương quốc Anh → Vereinigtes Königreich (Großbritannien und Nordirland)
Singapore → Singapur	Thụy Sĩ → Schweiz	Yemen → Jemen
Síp → Zypern	Timor-Leste → Timor-Leste	Zambia → Sambia (auch Zambia)
Slovakia → Slowakei	Togo → Togo	Zimbabwe → Simbabwe (auch Zimbabwe)
Slovenia → Slowenien	Tonga → Tonga	
Somalia → Somalia	Triều Tiên → Korea, Dem. Volksrepublik (auch Nord-Korea)	
Sri Lanka → Sri Lanka (früher Ceylon)		

Tờ này được dịch với sự hỗ trợ của trí tuệ nhân tạo và chưa được kiểm tra đầy đủ. Chỉ các thuật ngữ tiếng Đức trong bảng hỏi mới có giá trị ràng buộc. Nếu có gì chưa rõ, hãy hỏi giáo viên hoặc văn phòng nhà trường.